

REMINDER

(Dặn dò)

 Sun, May 10 - 2026

Classcode (Mã lớp): BH1YKOLA-KPro-26L03

Teacher(s) (Giáo viên):

Olga Efremova

Trịnh Mai Thiên Đăng (Damian)

Teaching Assistant(s) (Trợ giảng):

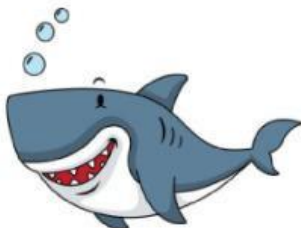




Diễm Phương (0969345656)

Ngọc Dịu (JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

Sea Creatures

(Sinh vật biển)

<p>shark /ʃɑ:k/</p>  <p>cá mập</p>	<p>whale /weɪl/</p>  <p>cá voi</p>	<p>octopus /'ɒktəpəs/</p>  <p>bạch tuộc</p>
<p>jellyfish /'dʒelɪfɪʃ/</p>  <p>con sứa</p>	<p>crab /kræb/</p>  <p>con cua</p>	

Structure (Cấu trúc câu hôm nay con học) :

How many letters are there in the word...? (Có bao nhiêu chữ cái trong từ....?)
There are ... letters.

E.x : How many letters are there in the word whale? (Có bao nhiêu chữ cái trong từ cá voi)
There are 5 letters.

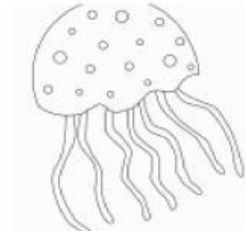
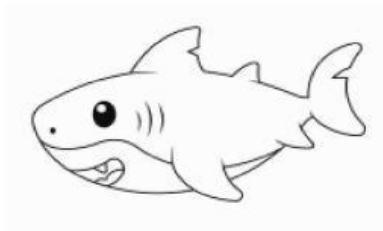
Homework (Bài tập về nhà)

Sea Creatures

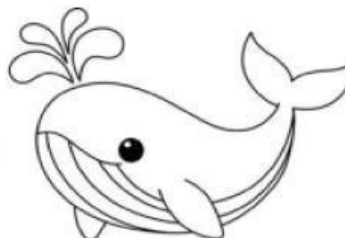
Read and color the correct animal.

Đọc và tô màu con vật tương ứng.

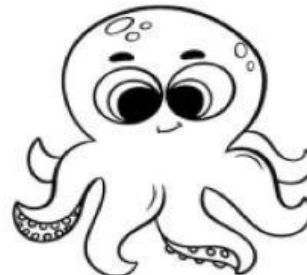
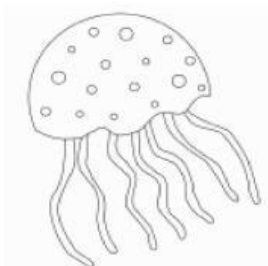
shark



whale



octopus



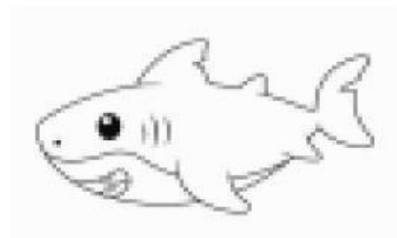
crab



Sea Creatures

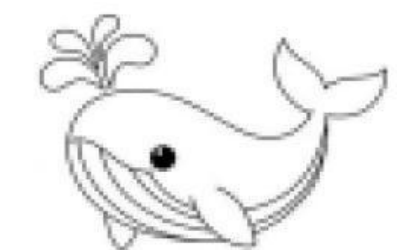
Count the letters and write the number.

Đếm chữ cái và viết số tương ứng.



shark

5 letters



whale

 letters



octopus

 letters



crab

 letters




jellyfish

 letters

REMINDER

(Dặn dò)

 Sun, May 3 - 2026

Classcode (Mã lớp): BH1YKOLA-KPro-26L03

Teacher(s) (Giáo viên):
Olga Efremova






Teaching Assistant(s) (Trợ giảng):
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu(JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

BEACH FUN 🏖️

(Niềm vui ở biển)

Vocabulary (Từ vựng)


<p>Take a photo</p>  <p>Chụp hình</p>	<p>Collect shells</p>  <p>Thu thập vỏ sò</p>	<p>Jump in the waves</p>  <p>Nhảy vào các con sóng</p>
<p>Make a sandcastle</p>  <p>Xây lâu đài cát</p>	<p>Chase a crab</p>  <p>Đuổi bắt cua</p>	

Grammar (Ngữ pháp):

What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?)

I want to + V. (Mình muốn + động từ.)






Examples (Ví dụ)

<p>What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?)</p> <p>I want to collect shells. (Mình muốn thu thập vỏ sò.)</p>	
--	---

Homework (Bài tập về nhà)

Read and match

(Đọc và nối)

<p>I want to chase a crab.</p>	
<p>I want to collect shells.</p>	
<p>I want to make a sandcastle.</p>	
<p>I want to jump in the waves.</p>	
<p>I want to take a photo.</p>	

REMINDER

(Dặn dò)

Sat, May 2 - 2026

Classcode (Mã lớp): BH1YKOLA-KPro-26L03

Teacher(s) (Giáo viên):
Olga Efremova






Teaching Assistant(s) (Trợ giảng):
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu(JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

I WANT TO MAKE A SANDCASTLE

(Mình muốn xây một lâu đài cát)

Vocabulary (Từ vựng)


<p>Take a photo</p>  <p>Chụp hình</p>	<p>Collect shells</p>  <p>Thu thập vỏ sò</p>	<p>Jump in the waves</p>  <p>Nhảy vào các con sóng</p>
<p>Make a sandcastle</p>  <p>Xây lâu đài cát</p>	<p>Chase a crab</p>  <p>Đuổi bắt cua</p>	

Grammar (Ngữ pháp):

What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?)

I want to + V. (Mình muốn + động từ.)

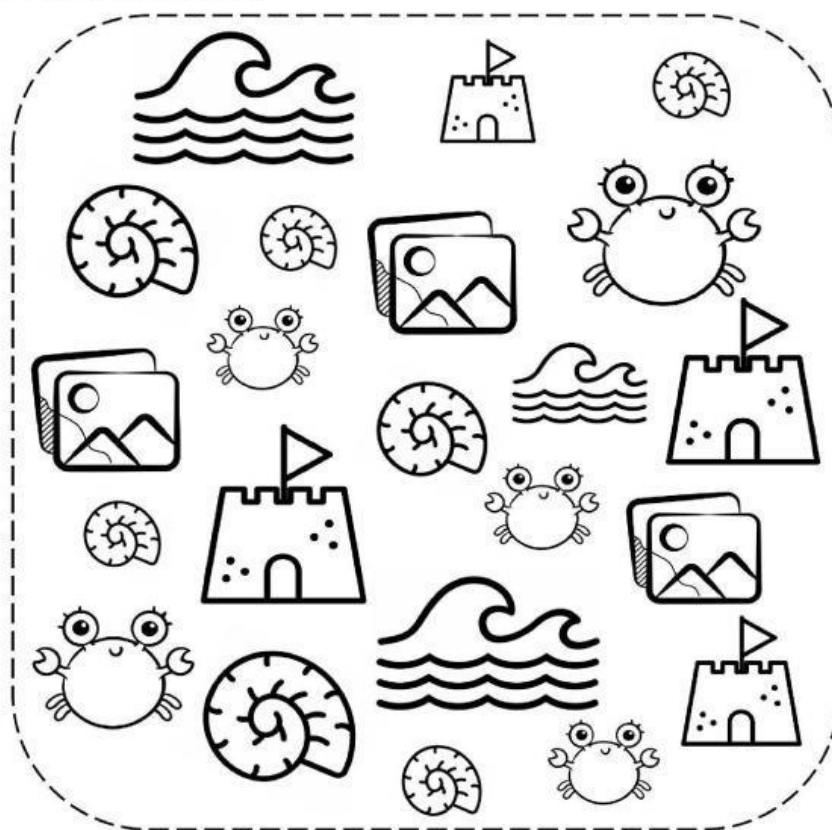
Examples (Ví dụ)

<p>What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?)</p> <p>I want to collect shells. (Mình muốn thu thập vỏ sò.)</p>	
--	---

Homework (Bài tập về nhà)

Count and write the number in the box.

Đếm và viết số vào ô trống.



waves



shells



castles




crabs



photos

REMINDER

(Dặn dò)

 Sat, Apr 25 - 2026

Classcode (Mã lớp): BH1YKOLA-KPro-26L03







Teacher(s) (Giáo viên):
Olga Efremova

Teaching Assistant(s) (Trợ giảng):
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu(JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

AT THE BEACH 😊 (Ở bãi biển)

Vocabulary (Từ vựng)


<p>Beach ball (n) /bi:tʃbɔ:l/</p>  <p>Bóng bãi biển</p>	<p>Beach chair (n) /bi:tʃ'tʃeə(r)/</p>  <p>Ghế bãi biển</p>	<p>Pail (n) /peɪl/</p>  <p>Cái xô nhỏ</p>
<p>Shovel (n) /'ʃʌvl/</p>  <p>Cái xẻng</p>	<p>Towel (n) /'taʊəl/</p>  <p>Cái khăn tắm</p>	<p>Camera (n) /'kæməɾə/</p>  <p>Máy ảnh</p>

Grammar (Ngữ pháp):

What would you like to take to the beach? (Bạn muốn mang gì đến bãi biển?)





I would like a + X, please. (Tôi muốn + đồ vật, làm ơn.)

Examples (Ví dụ)

<p>What would you like to take to the beach? (Bạn muốn mang gì đến bãi biển?)</p> <p>I would like a towel, please. (Tôi muốn một cái khăn tắm, làm ơn.)</p>	
---	---

Homework (Bài tập về nhà)

Read and match 😊
(Đọc và nối)

<p>I would like a towel, please.</p>	
<p>I would like a shovel, please.</p>	
<p>I would like a pail, please.</p>	
<p>I would like a camera, please.</p>	
<p>I would like a beach ball, please.</p>	

REMINDER

(Dặn dò)

Sun, Apr 19 - 2026

Classcode (Mã lớp): BH1YKOLA-KPro-26L03






Teacher(s) (Giáo viên):
Olga Efremova

Teaching Assistant(s) (Trợ giảng):
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu (JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

HI! HOW ARE YOU 😊
(Xin chào! Bạn khỏe không?)

Vocabulary (Từ vựng)



<p>Be nice</p>  <p>Hãy tử tế</p>	<p>Try to speak English</p>  <p>Cố gắng nói Tiếng Anh</p>	<p>Raise my hand</p>  <p>Giơ tay</p>
<p>Try my best</p>  <p>Cố gắng hết sức</p>	<p>Share</p>  <p>Chia sẻ</p>	<p>Be noisy</p>  <p>Ồn ào</p>
<p>Bully</p>  <p>Bắt nạt</p>	<p>Fidget</p>  <p>Không ở yên</p>	

Grammar (Ngữ pháp):

I will + classroom behavior. (Con sẽ + hành vi trong lớp học.)

I won't + classroom behavior. (Con sẽ không + hành vi trong lớp học.)

Examples (Ví dụ)

<p>I will share. (Con sẽ chia sẻ.)</p>	
<p>I won't be noisy. (Con sẽ không ồn ào.)</p>	

Homework (Bài tập về nhà)

Check ✓ if you will do and cross ✗ if you won't do in class.

Đánh dấu ✓ nếu con sẽ làm hoặc ✗ nếu con sẽ không làm ở trong lớp.



fidget



try my best



be noisy



try to speak English



share

Tài khoản đăng nhập hệ thống LMS-ILA			
STT	Họ và tên	Tài khoản	Mật khẩu
1	Đào Quang Nhật	S-358924	ILA1234567
2	Bùi Ngọc Minh Anh	S-399967	ILA1234567
3	Nguyễn Uyên Tuệ Mẫn	S-399656	ILA1234567
4	Nguyễn Khải An	S-440527	ILA1234567
5	Triệu Minh Trí	S-427773	ILA1234567
6	Đình Gia Nguyên	S-487338	ILA1234567
7	Nguyễn Phan Minh Vy	S-498423	ILA1234567
8	Nguyễn Ngọc Hoài An	S-54098	ILA1234567
9	Nguyễn Hà Chi	S-554749	ILA1234567
10	Chiêm Thiện Khang	S-553893	ILA1234567
11	Đoàn Ngọc Minh Phú	S-540634	ILA1234567

QR hệ thống LMS:

